

東南科技大學115學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊
專班名稱：室內設計系室內裝修學程國際學生產學合作專班

序	中文姓名	英文姓名	出生日期	性別	國籍	備註
1	杜○暘	DO TUNG DUONG	2004/9/19	男	越南	正取
2	潘○琉	PHAN THI LUU	2005/11/19	女		正取
3	阮○○宇	NGUYEN DUY NHAT VU	2006/7/28	男		正取
4	阮○華	NGUYEN THI HOA	2006/2/19	女		正取
5	黃○○莉	HOANG THI CHUC LY	2007/7/30	女		正取
6	吳○柏	NGO DUC BACH	2007/4/30	男		正取
7	鄧○輝	DANG PHUONG HUY	2008/11/9	男		正取
8	陳○○芳	TRAN THI MINH PHUONG	2005/11/16	女		正取
9	武○英	VU QUOC ANH	2007/10/10	男		正取
10	阮○晉	NGUYEN VAN TAN	2007/4/15	男		正取
11	范○柏	PHAM THE BACH	2008/8/4	男		正取
12	裴○發	BUI XUAN PHAT	2007/9/7	男		正取
13	黃○	HOANG HAI	2005/11/30	男		正取
14	黎○海	LE DUC HAI	2005/1/24	男		正取
15	武○正	VU DANG CHINH	2005/6/3	男		正取
16	黃○興	HOANG VAN HUNG	2005/11/22	男		正取
17	吳○○芝	NGO THI VAN CHI	2004/1/4	女		正取
18	豆○玄	DAU THI HUYEN	2008/6/10	女		正取
19	阮○○鴛	NGUYEN THI TU UYEN	2007/11/18	女		正取
20	阮○長	NGUYEN VAN TRUONG	2008/7/20	男		正取
21	黃○江	HOANG MY GIANG	2007/8/15	女		正取
22	阮○○丹	NGUYEN HOANG LINH DAN	2004/11/3	女		正取
23	阮○草	NGUYEN HUU THAO	2006/10/11	男		正取
24	黎○梅	LE THI MAI	2005/8/25	女		正取
25	陶○松	DAO XUAN TUNG	2006/10/1	男		正取
26	阮○國	NGUYEN VAN QUOC	2006/8/31	男		正取
27	劉○○英	LUU THI LAN ANH	2006/12/21	女		正取
28	黃○合	HOANG QUANG HOP	2004/4/2	男		正取
29	武○天	VU NHAT THIEN	2007/6/18	男		正取
30	段○莊	DOAN QUYNH TRANG	2004/9/20	女		正取
31	阮○光	NGUYEN DUC QUANG	2004/6/16	女		正取
32	韋○絨	VI HONG NHUNG	2007/7/9	女		正取
33	阮○○娥	NGUYEN THI HANG NGA	2007/11/27	女		正取
34	陳○靜	TRAN THI TINH	2006/1/8	女		正取
35	黃○清	HOANG THI THANH	2007/5/6	女		正取

東南科技大學115學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊
專班名稱：室內設計系室內裝修學程國際學生產學合作專班

序	中文姓名	英文姓名	出生日期	性別	國籍	備註
36	裴○友	BUI DINH HUU	2006/7/9	男	越南	正取
37	阮○○紅	NGUYEN THI THU HUONG	2004/5/16	女		正取
38	朱○勇	CHU VAN DUNG	2007/11/14	男		正取
39	武○燕	VU THI YEN	2007/3/2	女		正取
40	阮○玲	NGUYEN THUC LINH	2006/11/30	女		正取
41	梁○英	LUONG THE ANH	2007/12/19	男		備取1
42	阮○勝	NGUYEN DUC THANG	2004/3/1	男		備取2
43	杜○安	DO BINH AN	2007/11/15	女		備取3
44	阮○甲	NGUYEN TRONG GIAP	2005/7/3	男		備取4
45	瞿○成	CU VAN THANH	2007/8/12	男		備取5
46	朱○廣	CHU VAN QUANG	2004/1/30	男		備取6
47	杜○○安	DO PHAM HOAI AN	2005/11/7	男		備取7
48	阮○常	NGUYEN DUY THUONG	2007/5/26	男		備取8
49	蔡○達	THAI TUAN DAT	2004/1/18	男		備取9
50	阮○強	NGUYEN DUY CUONG	2004/9/2	男		備取10
51	阮○明	NGUYEN VAN MINH	2005/8/16	男		備取11
52	阮○松	NGUYEN VAN TUNG	2008/3/19	男		備取12
53	阮○勇	NGUYEN ANH DUNG	2007/5/15	男		備取13
54	阮○江	NGUYEN CONG GIANG	2004/7/4	男		備取14
55	阮○○珊	NGUYEN THI NGOC SANG	2005/10/12	女		備取15
56	丘○美	KHUU NGAN MY	2006/9/16	女		備取16
57	王○福	VUONG DINH PHUC	2007/11/13	男		備取17
58	黎○○玲	LE TRAN KHANH LINH	2006/9/22	女		備取18
59	武○達	VU QUANG DAT	2006/7/25	男		備取19
60	何○貴	HA THI QUY	2006/11/1	女		備取20